

VIETNAM DAILY

[Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam giảm điểm đồng loạt ở hầu hết các nhóm ngành với thanh khoản tăng

[Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

Các HĐTL giảm điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở

[Thông tin doanh nghiệp]

DGC, VRE

[Cập nhật công ty]

PNJ

[Quan điểm đầu tư]

NĐT được khuyến nghị trái lệnh từng phần, gia tăng tỷ trọng trading gói đầu cho vị thế đang nắm giữ khi chỉ số hoặc các mã mục tiêu quay xuống các vùng hỗ trợ

18/03/2024

	Chỉ số	Thay đổi (%, bp)
VNIndex	1,243.56	-1.60
VN30	1,235.74	-1.65
HĐTL VN30F1M	1,230.90	-2.31
HNXIndex	236.68	-1.19
HNX30	514.87	-1.45
UPCoM	90.32	-1.13
USD/VND	24,720	-0.01
Lợi suất TPCP 10 năm (%)	2.53	+0
Lãi suất qua đêm (%)	0.39	-31
Dầu (WTI, \$)	81.91	+1.07
Vàng (LME, \$)	2,154.96	-0.04



Điểm nhấn thị trường

VNIndex 1,243.56 (-1.60%)
KLGD (triệu CP) 1,616.4 (+69.6%)
GTGD (triệu US\$) 1,744.8 (+56.8%)

TTCK Việt Nam giảm điểm đồng loạt ở hầu hết các nhóm ngành với thanh khoản tăng. Khối ngoại bán ròng 927.28 tỷ đồng, tập trung tại FUEVFNND (-3.49%), VHM (-0.71%), DGC (-6.93%).

HNXIndex 236.68 (-1.19%)
KLGD (triệu CP) 182.8 (+60.9%)
GTGD (triệu US\$) 153.0 (+70.3%)

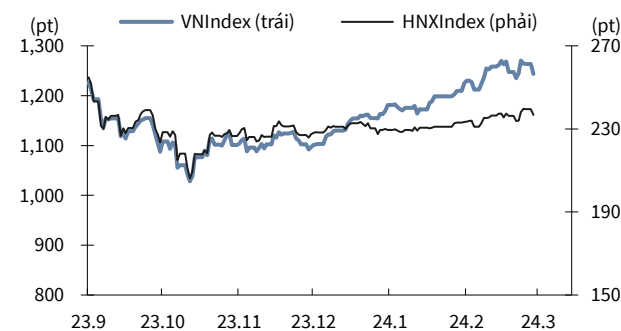
Nhiều doanh nghiệp phản ánh giá cước vận tải tăng, tình trạng thiếu container rỗng, thời gian vận chuyển kéo dài hơn đã ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng đơn hàng xuất nhập khẩu. Cổ phiếu nhóm Dệt may giảm giá ở TNG (-3.12%), ADS (-4.58%).

UPCoM 90.32 (-1.13%)
KLGD (triệu CP) 59.1 (+5.8%)
GTGD (triệu US\$) 28.4 (+30.6%)

Tính đến 29/2, tín dụng toàn hệ thống đã giảm 0.72% so với cuối năm 2023. Trong khi đó, tín dụng lĩnh vực bất động sản vẫn tăng 0.23%. Cổ phiếu nhóm BĐS tăng giá ở DIG (+6.84%), DXG (+3.83%).

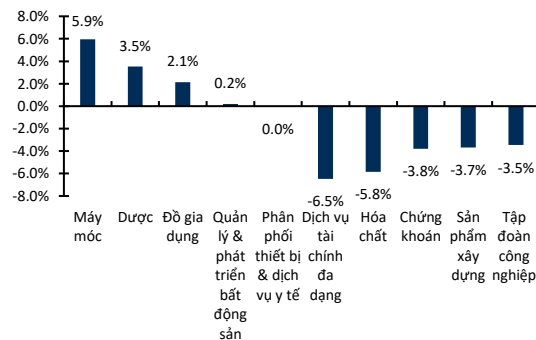
NĐTNN mua ròng (triệu US\$) -35.7

VNIndex & HNXIndex



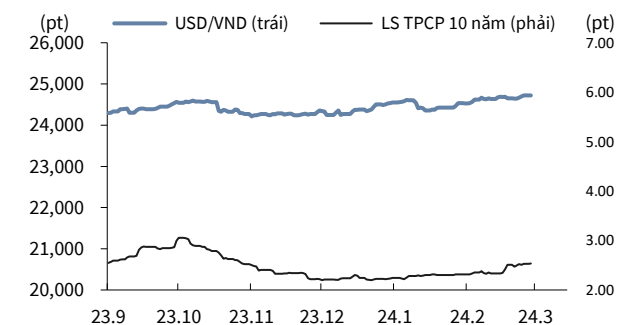
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành



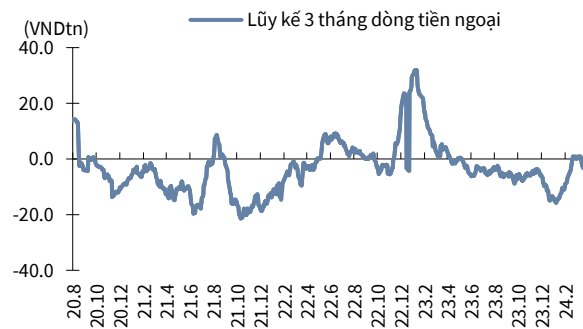
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

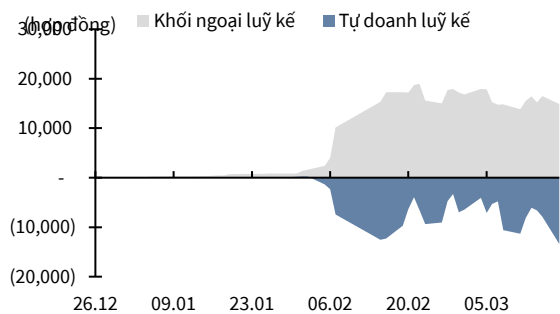
Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

VN30	1,235.74 (-1.65%)
VN30F1M	1,230.9 (-2.31%)
Mở cửa	1,257.9
Cao nhất	1,259.8
Thấp nhất	1,218.4
KLGD (HĐ)	357,676 (+18.9%)

Các HĐTL giảm điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở. Chênh lệch giữa F2403 và VN30 mở cửa ở mức 2.18 điểm, sau đó biến động quanh mức -0.5 điểm toàn phiên, đóng cửa tại -4.84 điểm. Khối lượng giao dịch tăng.

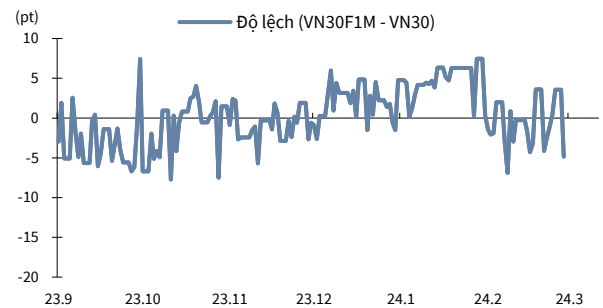
Khối ngoại bán ròng 1,604 HĐTL VN30F2403 nhưng đang duy trì vị thế mua lũy kế 14,860 hợp đồng. Khối tự doanh CTCK bán ròng 5,549 hợp đồng và đang duy trì vị thế bán lũy kế 13,414 hợp đồng.

Mua/bán lũy kế HĐTL VN30F1M của tự doanh & NĐTNN



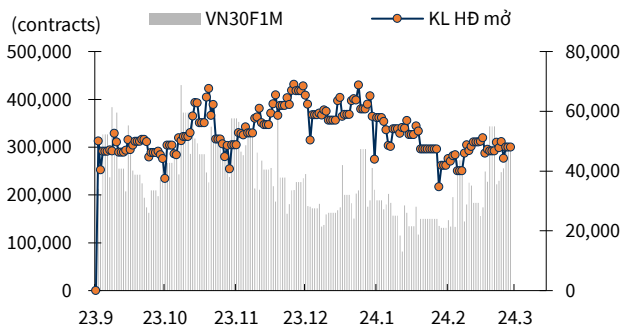
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



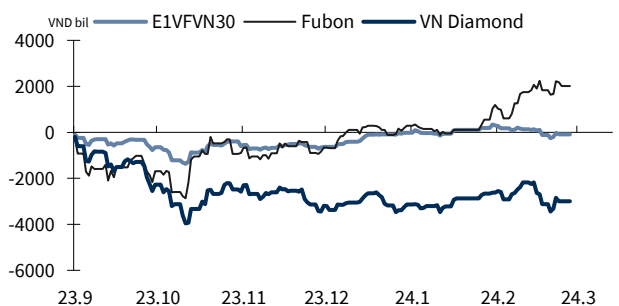
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

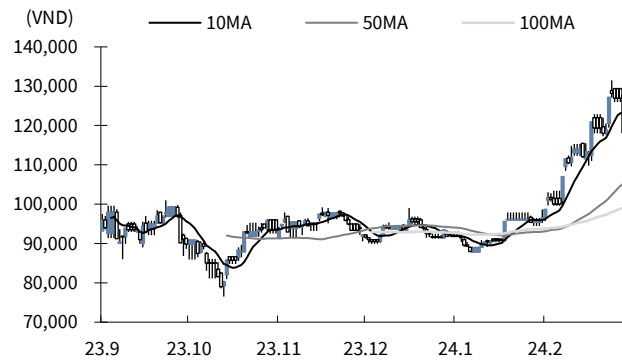
Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Thông tin doanh nghiệp

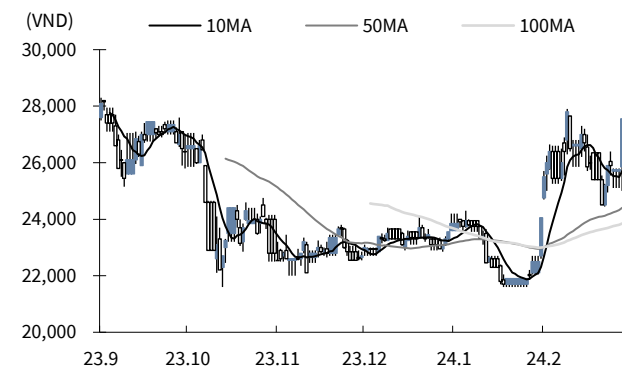
CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (DGC)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- DGC giảm 6.93% xuống còn 118,200 VND/cp
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoá chất Đức Giang nhận định nhu cầu về phốt pho vàng nói riêng và các loại hoá chất khác từ các khách hàng tại Liên minh châu Âu, Hàn Quốc, Nhật Bản... đang phục hồi và nhu cầu có thể đã chạm đáy vào nửa cuối năm ngoái. Hiện các phân xưởng của tập đoàn đang hoạt động với công suất tối đa để đáp ứng nhu cầu. Tuy nhiên, Hoá chất Đức Giang vẫn giữ quan điểm thận trọng về kết quả kinh doanh trong năm nay. Theo đó, tập đoàn này dự kiến sẽ trình ĐHCĐ thường niên năm 2024 xem xét và thông qua kế hoạch doanh thu hợp nhất năm nay đạt 10,202 tỷ đồng, tăng 5% so với năm 2023, nhưng mức lãi ròng dự kiến giảm 4%, còn 3,100 tỷ đồng.

CTCP Vincom Retail (VRE)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- VRE tăng 6.99% lên 27,550 VND/cp
- Với việc sở hữu 83 trung tâm thương mại trải dài trên 45/63 tỉnh thành tại Việt Nam, Công ty Cổ phần Vincom Retail đang chiếm một phần đáng kể diện tích cho thuê bán lẻ trên toàn quốc. Theo dữ liệu của Maybank IBG Research, tính đến cuối năm 2023, tổng diện tích sàn (GFA) của Vincom Retail đạt 1.75 triệu m2, tương đương khoảng 6% tổng diện tích cho thuê bán lẻ trên cả nước. Tại các khu vực đô thị lớn, doanh nghiệp này đang sở hữu tới 16% thị phần diện tích cho thuê bán lẻ tại Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh.

CTCP Vàng bạc đá quý Phú Nhuận (PNJ)

Về đích ngoạn mục

18/03/2024

Chuyên viên phân tích Nguyễn Trường Giang
Giangnt1@kbsec.com.vn

KQKD 4Q2023 bứt phá mạnh mẽ, hoàn thành kế hoạch lợi nhuận

Kết thúc 4Q2023, PNJ đạt doanh thu thuần 9,760 tỷ đồng tăng 17.6% YoY nhờ chiếm lĩnh thị phần, mở rộng thị trường. Biên LNG tăng nhẹ 0.2ppts YoY lên 17.9%. LNST đạt 632 tỷ đồng tăng mạnh 35% YoY nhờ những nỗ lực gia tăng doanh thu, tối ưu chi phí, lợi nhuận vượt kế hoạch lợi nhuận đặt ra đầu năm.

Các mảng kinh doanh có kết quả trái ngược

Doanh thu các mảng kinh doanh chính của PNJ có kết quả trái ngược. Mảng kinh doanh chính là bán lẻ trang sức duy trì doanh thu đi ngang, mảng vàng miếng tăng mạnh nhờ giá vàng tăng, nhu cầu người dân mua vàng trong thời kỳ kinh tế giảm tốc, mảng bán sỉ tiếp tục giảm mạnh.

Mảng bán lẻ trang sức tiếp tục là động lực tăng trưởng

Doanh thu bán lẻ mặc dù chỉ đi ngang so với cùng kỳ tuy nhiên lại ghi nhận các tín hiệu rất tích cực khi mức độ giảm ít hơn thị trường chung, gia tăng tệp khách hàng và liên tục mở rộng mạng lưới cửa hàng. Trong năm 2024, khi sức mua hồi phục cùng với kế hoạch tiếp tục mở mới 40-50 cửa hàng, dự kiến mảng bán lẻ tiếp tục là động lực tăng trưởng của PNJ.

Khuyến nghị: MUA - Giá mục tiêu 112,000 VND

Chúng tôi dự phóng KQKD năm 2024 của PNJ với doanh thu thuần đạt 37,914 tỷ đồng (+14.4% yoy), LNST đạt 2,238 tỷ đồng (+13.5% yoy). Với triển vọng duy trì tăng trưởng tích cực, chúng tôi đưa ra khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu PNJ với giá mục tiêu 112,000 VND/cổ phiếu.

MUA DUY TRÌ

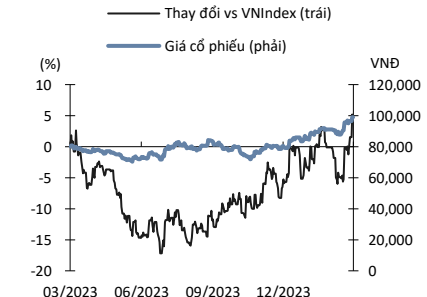
Giá mục tiêu	112,000 VND
Tăng/giảm (%)	15%
Giá hiện tại (18/03/2024)	97,300VND
Giá mục tiêu đồng thuận	99,630VND
Vốn hóa (nghìn tỷ VND/tỷ USD)	31.6/1.3

Dữ liệu giao dịch	
Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng	85.9%
GDTB 3 tháng (tỷ VND/triệu USD)	116/4.7
Sở hữu nước ngoài	49%
Cổ đông lớn	VIETFUND (9.16%)

Biến động giá cổ phiếu				
(%)	1M	3M	6M	12M
Tuyệt đối	8.6	23.3	18.4	23.4
Tương đối	4.5	11.7	18.5	4.4

Dự phóng KQKD & định giá	2022	2023	2024F	2025F
Doanh số thuần (tỷ VND)	33,876	33,137	37,914	42,448
Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh	2,338	2,485	2,835	3,164
Lợi nhuận sau thuế (tỷ VNĐ)	1,811	1,971	2,238	2,498
EPS (VNĐ)	7,358	8,008	9,090	10,147
Tăng trưởng EPS (%)	76.8%	8.8%	13.5%	11.6%
P/E (x)	13.4	13.5	10.9	10.9
P/B (x)	2.9	2.6	2.2	2.2
ROE (%)	25%	22%	21%	22%
Tỉ suất cổ tức, phổ thông (%)	2.5%	2.3%	1.9%	1.9%

Nguồn: Bloomberg, KBSV



Nguồn: Bloomberg, KBSV

Quan điểm kỹ thuật

Xu hướng & Hành động

Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- VNIndex trải qua diễn biến lao dốc với biên độ lớn trong phiên sáng trước khi dần hồi phục và lấy lại một phần điểm số đã mất trong phiên chiều.
- Đây là một trong những phiên có giá trị và khối lượng giao dịch lớn nhất trong lịch sử với góc nhìn tổng thể nghiêng về chiều hướng phân phối. Tuy nhiên, nhịp hồi phục về cuối phiên lại phần nào cho thấy lực cầu vẫn có sự chủ động nhất định trong việc tích lũy ở vùng giá thấp và cũng nhờ vậy, nguy cơ xác lập mô hình 2 đỉnh đã được giảm bớt. Mặc dù diễn biến rung lắc điều chỉnh vẫn có thể tiếp diễn trong một vài phiên tới, xu hướng tăng điểm của VNIndex kỳ vọng sẽ được duy trì với vùng hỗ trợ đáng lưu ý tại quanh 1215 (+-10).
- NĐT được khuyến nghị trải lệnh từng phần, gia tăng tỷ trọng trading gói đầu cho vị thế đang nắm giữ khi chỉ số hoặc các mã mục tiêu quay xuống các vùng hỗ trợ.

Chỉ số VN30



Thị trường phái sinh – Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1250 – 1255

Kháng cự gần: 1236 – 1239

Hỗ trợ gần: 1217 – 1221

Hỗ trợ xa: 1204 – 1209

- F1 xuất hiện lực bán với cường độ áp đảo trong hầu hết phiên sáng, trước khi dần hồi phục một phần về phiên chiều.
- Việc chỉ số hình thành mẫu nền giảm điểm thân đặc, đi kèm thanh khoản bùng nổ cho thấy vị thế áp đảo hoàn của phe Short trong hầu hết phiên giao dịch. Mặc dù lực cầu bắt đáy giúp F1 hồi phục một phần, nhiều khả năng quán tính rung lắc vẫn tiếp diễn trong những phiên tới trước khi chỉ số có cơ hội hồi phục trở lại tại vùng hỗ trợ quanh 1215 (+10).
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading 2 chiều, Short tại kháng cự, Long tại hỗ trợ.
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Ưu tiên trải lệnh từng phần mở Long tại hỗ trợ.

Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

KBSV danh mục đầu tư mẫu

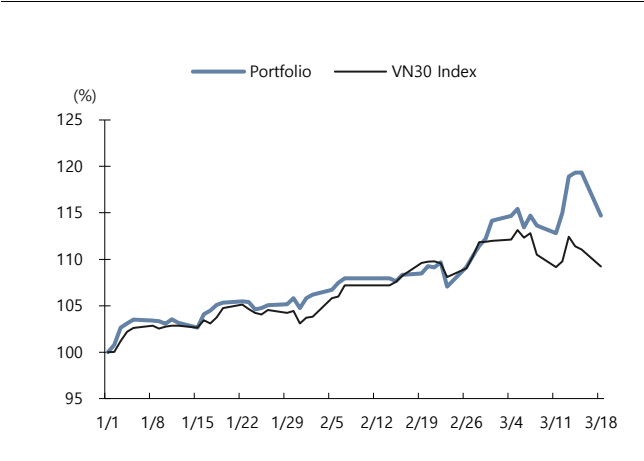
Khối phân tích KBSV

Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Khoảng thời gian nắm giữ tiêu chuẩn là 3 tháng. Tuy nhiên danh mục được tái cơ cấu định kỳ vào tuần đầu mỗi tháng.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Danh mục giả định luôn duy trì tỷ trọng 100% cổ phiếu (bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều giữa các mã. NĐT cần kết hợp với xu hướng thị trường và mức độ hấp dẫn của từng mã để điều chỉnh tỷ trọng tương ứng.

	VN30 Index	Master Portfolio
Tăng trong phiên	-1.65%	-3.88%
Tăng lũy kế (YTD)	9.22%	14.72%

So sánh hiệu suất với VN30 Index



Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa 18/03/2024	Daily return (%)	Tăng/giảm lũy kế (%)	Điểm nhấn đầu tư
SSI (SSI)	01/11/2023	36,650	-3.0%	42.3%	- Hưởng lợi từ mặt bằng lãi suất, thanh khoản thị trường cải thiện mạnh so với cùng kỳ - Kỳ vọng triển khai hệ thống giao dịch KRX và đưa vào giao dịch trong ngành (T0), giúp thị trường giao dịch sôi động
Gemadep (GMD)	01/03/2024	77,900	-2.6%	2.0%	- Dự địa tăng trưởng vượt trội nhờ tăng công suất giai đoạn 2024-2026 - Hưởng lợi từ Thông tư 39 điều chỉnh biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam - Hưởng lợi từ sự phục hồi của hoạt động xuất nhập khẩu
Vietcombank (VCB)	01/03/2024	93,000	-1.1%	-5.3%	- Tín dụng tăng trưởng bền vững trong năm 2024 - NIM kỳ vọng được duy trì ổn định nhờ chi phí vốn cải thiện - Bộ đệm dự phòng vững chắc
Digiworld (DGW)	01/03/2024	65,100	-5.7%	16.7%	- Triển vọng hồi phục phụ thuộc vào sức mua - Đóng góp của các ngành hàng mới
PV Drilling (PVD)	01/02/2024	31,250	-4.7%	13.0%	- Nguồn cung giàn khoan vẫn sẽ thắt chặt trong dài hạn - Kỳ vọng nhu cầu thuê giàn tăng mạnh trong 2 năm tới - Thị trường E&P nội địa dự kiến sôi động hơn từ 2024
TNG (TNG)	01/02/2024	21,700	-3.1%	7.4%	- Hàng tồn kho của các hãng thời trang là đối tác của TNG có dấu hiệu giảm rõ nét - BLNG được kỳ vọng cải thiện trong 1Q2024 - Suy giảm xuất khẩu thu hẹp
BSI (BSI)	01/03/2024	58,000	-4.9%	5.6%	- Hưởng lợi từ mặt bằng lãi suất, thanh khoản thị trường cải thiện mạnh so với cùng kỳ - Kỳ vọng triển khai hệ thống giao dịch KRX và đưa vào giao dịch trong ngành (T0), giúp thị trường giao dịch sôi động
Hai An Transport (HAH)	01/03/2024	42,200	-4.5%	0.6%	- Giá cước có thể cải thiện nhờ thời tiết, ảnh hưởng tới lưu lượng tàu tại các kênh đào - Khai thác cảng sẽ là nguồn thu ổn định cho HAH khi thị trường vận tải container gặp khó - HAH tích cực mở thêm các tuyến vận tải mới, giúp củng cố HĐKD và tăng sản lượng hàng qua cảng
Coteccons (CTD)	02/01/2024	71,600	-6.9%	4.1%	- Màng công nghiệp làm động lực tăng trưởng trong tương lai - Kỳ vọng giá trị hợp đồng ký mới trong FY2024 tăng 30%
Phu Nhuận Jewelry (PNJ)	01/03/2024	97,300	-2.2%	7.6%	- Tiềm năng tăng trưởng dài hạn của vàng trang sức - Mở rộng mạng lưới cửa hàng đồng thời cải thiện doanh thu trên cửa hàng, tìm kiếm tệp khách hàng mới

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Thống kê thị trường

HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
VRE	7.0%	30.3%	140.8
DIG	6.8%	5.6%	132.1
FRT	2.0%	36.0%	93.5
EIB	3.1%	2.9%	80.4
MSN	-0.8%	27.6%	77.9
Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
FUEVFNVD	-3.5%	96.5%	-852.8
VHM	-0.7%	22.0%	-184.5
DGC	-6.9%	19.9%	-143.3
VPB	-2.4%	27.9%	-130.7
VNM	-1.3%	52.6%	-106.8

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
CEO	3.6%	5.0%	30.1
SHS	-1.1%	10.2%	20.5
IDC	-3.2%	2.1%	18.7
TIG	0.7%	10.7%	2.5
BVS	-6.1%	6.4%	2.2
Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
DTD	-6.5%	4.8%	-8.1
VGS	-5.9%	1.6%	-3.6
LAS	-9.4%	1.4%	-2.6
TNG	-3.1%	21.8%	-2.0
TA9	0.7%	0.0%	-1.6

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Máy móc	9.8%	TCH, HHS, SRF, SHA
Đồ gia dụng	8.7%	TTF, GDT, EVE, SAV
Cung cấp và dịch vụ thương mại	7.9%	TLG, ILB, APC, ST8
Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế	6.6%	TNH, JVC, VMD
Xây dựng và kỹ thuật	4.6%	DIG, HDG, VCG, PC1
5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Dịch vụ tài chính đa dạng	-7.1%	EVF, OGC
Đồ uống	-4.1%	SAB, BHN, SMB, SCD
Vận tải hàng không & Logistics	-3.1%	TMS, SCS, STG, ASG
Bảo hiểm	-2.4%	BVH, MIG, BIC, BMI
Bán lẻ hàng chuyên dụng	-2.0%	MWG, FRT, CTF, HAX

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Hóa chất	21.9%	GVR, DGC, DPM, DCM
Đồ gia dụng	17.1%	TTF, GDT, EVE, SAV
Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế	16.1%	TNH, JVC, VMD
Bao bì & đóng gói	10.2%	TDP, SVI, MCP, TPC
Xây dựng và kỹ thuật	9.8%	DIG, HDG, VCG, PC1
5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Thương mại & phân phối	-5.6%	VPG, TSC, BTT, TNA
Tiện ích điện	-3.0%	PGV, NT2, PPC, TTA
Đồ uống	-2.9%	SAB, BHN, SMB, SCD
Hàng không dân dụng	-2.1%	VJC, HVN
Vật liệu xây dựng	-1.8%	HT1, PTB, GAB, ACC

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USD mn)	GTGD (VND triệu, USD mn)	Room còn lại (%, -1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Bất Động Sản	VIC	VINGROUP JSC	97,778	372,067 (16,170)	243,292 (9.9)	22.5	1,229.3	42.6	14.7	0.0	2.9	1.5	1.5	3.8	3.9	4.9	3.4
	VHM	VINHOMES JSC	79,385	339,478 (14,753)	411,136 (16.7)	26.6	5.2	4.9	35.9	17.1	15.9	0.9	0.8	-0.7	-1.1	-1.4	-2.5
	VRE	VINCOM RETAIL JS	34,850	79,190 (3,442)	408,316 (16.6)	17.8	15.2	13.3	-7.6	11.0	11.1	1.6	1.5	7.0	12.4	22.4	18.2
	NVL	NOVALAND INVESTM	45,853	86,712 (3,768)	448,404 (18.2)	31.3	-	33.0	6.7	-0.7	2.9	0.9	0.9	1.2	4.0	-5.6	-2.1
	KDH	KHANG DIEN HOUSE	25,770	19,167 (833)	175,906 (7.1)	11.6	28.3	28.4	13.7	7.7	7.6	2.2	2.1	0.0	2.1	18.5	18.5
	DXG	DAT XANH GROUP	20,008	12,594 (547)	237,705 (9.6)	13.9	41.2	26.0	-	2.8	4.3	1.3	1.2	3.8	7.0	0.3	-1.8
Ngân hàng	VCB	BANK FOR FOREIGN	67,686	378,305 (16,441)	179,104 (7.3)	6.3	14.8	13.4	11.7	19.3	18.1	2.6	2.2	-1.1	-1.2	3.8	15.8
	BID	BANK FOR INVESTM	30,621	174,556 (7,586)	103,799 (4.2)	12.7	13.8	11.3	-5.3	18.3	18.2	2.1	1.7	-0.4	3.0	7.1	19.8
	TCB	VIETNAM TECHNOLO	38,900	136,341 (5,925)	388,902 (15.8)	0.0	6.3	5.2	14.3	16.2	17.1	1.0	0.8	-3.1	-0.7	4.2	26.1
	CTG	VIETNAM JS COMM	25,516	137,021 (5,955)	374,499 (15.2)	1.4	8.3	6.6	50.3	17.2	20.0	-	-	-4.2	-2.5	-5.5	22.9
	VPB	VIETNAM PROSPERI	15,296	101,381 (4,406)	305,409 (12.4)	0.0	10.3	7.2	18.8	11.6	13.2	1.0	0.9	-2.4	-1.9	-8.3	-5.2
	MBB	MILITARY COMMERC	14,063	73,327 (3,187)	604,095 (24.5)	0.0	5.4	4.7	14.6	21.3	20.1	1.1	1.0	-2.5	1.1	-3.3	24.4
	HDB	HDBANK	14,191	40,641 (1,766)	143,847 (5.8)	4.2	5.3	4.5	23.3	24.9	23.5	1.2	0.9	-3.0	-3.5	-4.3	9.9
	STB	SACOMBANK	18,600	33,548 (1,458)	671,861 (27.3)	14.0	7.1	4.1	26.5	20.0	25.1	1.0	0.8	-0.8	0.2	-1.8	8.2
	TPB	TIEN PHONG COMME	14,821	28,732 (1,249)	300,948 (12.2)	0.0	6.9	5.4	37.4	16.7	18.5	1.1	1.0	-2.7	-1.1	-3.2	5.2
	EIB	VIETNAM EXPORT-I	13,065	22,745 (988)	277,533 (11.3)	0.2	-	-	27.3	-	-	-	-	3.1	2.5	-2.4	0.3
Bảo hiểm	BVH	BAO VIET HOLDING	61,900	45,950 (1,997)	30,425 (1.2)	21.0	18.2	-	15.8	7.8	-	-	-	-2.6	-3.1	-1.2	6.3
	BMI	BAOMINH INSURANC	20,227	2,439 (106)	6,725 (0.3)	14.2	-	-	9.1	-	-	-	-	-2.7	2.8	5.1	11.5
Chứng khoán	SSI	SSI SECURITIES C	20,676	19,947 (867)	1,088,043 (44.1)	55.4	24.4	-	-3.2	11.7	-	-	-	-3.0	0.8	4.7	11.7
	VCI	VIETCAP	21,154	9,108 (396)	433,754 (17.6)	71.9	31.9	23.6	-4.0	13.4	14.2	3.4	3.3	-3.7	8.5	14.9	20.9
	HCM	HO CHI MINH CITY	15,467	8,907 (387)	313,516 (12.7)	52.4	-	-	-19.0	10.2	-	-	-	-4.2	-2.5	0.6	14.1
	VND	VNDIRECT SECURIT	6,983	5,734 (249)	791,593 (32.1)	27.2	20.0	15.0	36.3	10.7	11.8	1.8	1.7	-1.5	1.3	0.0	4.3
Hàng tiêu dùng thiết yếu	VNM	VIET NAM DAIRY P	109,000	227,805 (9,900)	361,624 (14.7)	42.1	16.9	14.6	4.0	28.9	29.8	4.7	4.8	-1.3	-3.4	-3.0	0.4
	SAB	SAIGON BEER ALCO	96,250	123,447 (5,365)	97,704 (4.0)	36.9	17.2	16.2	7.3	17.2	16.7	2.8	2.6	-2.2	-4.4	-2.2	-10.0
	MSN	MASAN GROUP CORP	79,250	111,712 (4,855)	449,396 (18.2)	16.5	49.5	23.8	-51.9	9.3	17.2	4.0	3.5	-0.8	0.5	17.7	16.3
	HNG	HOANG ANH GIA LA	12,450	13,801 (600)	17,338 (0.7)	48.8	-	-	-	-	-	-	-	-1.0	0.2	3.2	-11.5
Công nghiệp (vận tải)	VJC	VIETJET AVIATION	131,800	69,042 (3,001)	65,894 (2.7)	11.0	32.2	22.4	-88.5	12.5	18.1	-	-	-0.9	-1.2	-3.3	-5.7
	GMD	GEMADEPT CORP	33,100	9,976 (434)	153,310 (6.2)	10.8	21.1	17.6	-57.0	13.2	14.6	2.6	2.4	-2.6	0.4	11.6	10.5
	CII	HO CHI MINH CITY	22,600	5,398 (235)	231,163 (9.4)	38.4	-	-	65.7	-	-	-	-	2.4	3.8	-0.5	10.1
Công nghiệp (Tư bản)	ROS	FLC FAROS CONSTR	3,670	2,083 (091)	#N/A (#N/A)	46.4	-	-	-92.4	-	-	-	-	-	-	-	-
	GEX	GELEX GROUP JSC	15,802	10,411 (452)	470,323 (19.1)	37.7	32.6	16.0	-14.4	7.9	6.7	-	-	-1.7	2.5	1.3	-4.0
	CTD	COTECCONS CONSTR	54,900	5,438 (236)	191,793 (7.8)	3.6	24.2	21.1	-52.4	2.9	3.3	0.7	0.7	-6.9	3.5	8.0	4.1
	REE	REE	45,066	18,419 (800)	66,930 (2.7)	0.0	10.2	8.7	-4.5	12.4	13.9	1.2	1.2	-3.6	-0.5	5.1	8.6

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VNĐ tỷ, USDmn)	GTGD (VNĐ triệu, USDmn)	Room còn lại (%, -1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Tiện ích	GAS	PETROVIETNAM GAS	75,083	172,447 (7,494)	131,980 (5.4)	46.1	16.3	13.9	-17.5	16.5	16.2	2.4	2.2	-2.6	3.1	4.7	6.2
	NT2	PETROVIETNAM NHO	22,850	6,578 (286)	31,132 (1.3)	31.4	-	14.7	-10.5	5.3	12.7	1.9	1.9	-2.6	-5.8	-5.2	-0.2
	PPC	PHA LAI THERMAL	26,200	8,400 (365)	2,091 (0.1)	34.1	6.2	5.6	-5.1	16.4	17.5	-	-	-1.5	-0.7	-2.5	-8.5
Nguyên vật liệu	HPG	HOA PHAT GRP JSC	24,986	145,287 (6,314)	1,029,280 (41.8)	18.0	13.5	9.8	21.9	11.5	14.6	1.5	1.3	-1.7	-1.0	3.5	5.9
	DPM	PETROVIETNAM FER	17,400	6,809 (296)	132,735 (5.4)	36.5	16.1	18.1	-0.5	8.2	7.7	1.2	1.2	-4.5	-3.3	1.9	4.4
	DCM	PETRO CA MAU FER	13,650	7,226 (314)	212,495 (8.6)	46.5	11.3	15.6	-4.5	15.6	15.1	1.8	1.8	-3.9	-3.5	0.6	5.2
	HSG	HOA SEN GROUP	18,314	11,063 (481)	273,574 (11.1)	38.9	13.4	8.4	67.9	9.3	16.3	1.2	1.1	-2.0	-1.4	-7.3	-5.0
	AAA	AN PHAT BIOPLAST	12,864	3,138 (136)	48,103 (2.0)	97.2	-	-	17.2	-	-	-	-	-2.3	-0.5	-4.1	10.6
Năng lượng	PLX	VIETNAM NATIONAL	56,100	68,375 (2,972)	51,932 (2.1)	4.6	14.7	13.9	-51.0	11.8	11.7	1.7	1.6	-3.1	1.5	3.4	5.8
	PVD	PETROVIETNAM DRI	17,727	9,854 (428)	249,959 (10.1)	39.9	18.5	13.0	-11.9	6.2	6.9	1.1	1.1	-4.7	4.0	9.6	10.4
	PVT	PETROVIET TRANSP	17,900	5,793 (252)	125,462 (5.1)	35.9	8.3	6.8	2.2	16.2	16.5	1.2	1.1	-0.3	9.2	5.5	9.8
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	MWG	MOBILE WORLD INV	46,500	65,024 (2,826)	612,212 (24.8)	0.0	22.5	11.8	14.4	9.4	14.4	2.7	2.4	-3.1	-1.1	-0.9	7.2
	PNJ	PHU NHUAN JEWELR	65,625	19,895 (865)	168,542 (6.8)	0.0	15.2	13.1	2.4	21.6	21.7	2.9	2.5	-2.2	-1.7	7.5	13.1
	YEG	YEAH1 GROUP CORP	23,403	1,261 (055)	21,692 (0.9)	70.6	-	-	-	-	-	-	-	-2.7	4.3	3.8	-10.0
	FRT	FPT DIGITAL RETA	16,348	2,227 (097)	118,070 (4.8)	30.3	62.9	29.1	-75.2	31.8	31.2	10.5	-	2.0	-3.0	20.4	40.1
	PHR	PHUOC HOA RUBBER	61,900	8,387 (365)	46,749 (1.9)	34.6	20.5	-	41.2	11.7	-	-	-	-1.3	2.9	9.4	21.7
Chăm sóc sức khỏe	DHG	DHG PHARMACEUTIC	100,300	13,114 (570)	2,630 (0.1)	45.4	15.6	-	10.7	19.9	-	-	-	5.9	6.9	10.4	13.1
	PME	PYMEPHARCO JSC	80,200	6,016 (261)	#N/A (#N/A)	11.7	-	-	1.6	-	-	-	-	-	-	-	-
IT	FPT	FPT CORP	49,275	61,301 (2,664)	379,204 (15.4)	0.0	19.1	15.7	15.5	28.8	28.4	5.0	4.2	-2.6	2.7	7.5	17.6

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KHOÍ PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích
binhnx@kbsec.com.vn

Phân tích doanh nghiệp

Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích
linhpp@kbsec.com.vn

Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích
nguyennd1@kbsec.com.vn

Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích
giangnt1@kbsec.com.vn

Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích
anhntn@kbsec.com.vn

Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích
thuannd@kbsec.com.vn

Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích
hieupm@kbsec.com.vn

Khoí phân tích
research@kbsec.com.vn

Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư
anhtd@kbsec.com.vn

Vĩ mô & Ngân hàng

Hồ Đức Thành – Chuyên viên phân tích
thanhhd@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích
uyenvt@kbsec.com.vn

Chiến lược đầu tư

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích
tienss@kbsec.com.vn

Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ
huongnt3@kbsec.com.vn

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: ccc@kbsec.com.vn

Website: www.kbsec.com.vn

Hệ thống khuyến nghị

Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

